

Số: 149/QĐ-ĐHCNQN

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ
trong Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BCT ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2015 quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng, an ninh;

Xét đề nghị của Trường phòng Khoa học công nghệ và Quan hệ quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ trong Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2017-2018 và thay thế Quyết định số 16/QĐ-ĐHCNQN ngày 15/01/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh. Các quy định trước đây trái với quy định tại Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Giám hiệu;
- Như điều 3;
- Lưu VT, KHCN (3).



TS. Nguyễn Đức Tính

QUY ĐỊNH

Về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ trong Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

*(Ban hành kèm theo quyết định số: 149 /QĐ-ĐHCNQN ngày 27/ 4/ 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về việc quản lý hoạt động khoa học và công nghệ trong Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh bao gồm: định hướng phát triển khoa học và công nghệ; triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên; quản lý hoạt động khoa học và công nghệ; khen thưởng và xử lý vi phạm.

2. Văn bản này áp dụng đối với các cán bộ, giảng viên, giảng viên kiêm nhiệm thuộc Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

Điều 2. Vị trí, vai trò của hoạt động khoa học và công nghệ

1. Hoạt động khoa học và công nghệ là một trong những nhiệm vụ chính của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

2. Hoạt động khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao trong Nhà trường, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Điều 3. Mục tiêu hoạt động khoa học và công nghệ

1. Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo của Nhà trường, năng lực nghiên cứu và khả năng ứng dụng khoa học công nghệ của giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý, viên chức để tạo ra tri thức, công nghệ, giải pháp, sản phẩm mới.

2. Ứng dụng tri thức, công nghệ mới và tạo ra phương thức, giải pháp mới phục vụ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, kinh tế - xã hội, tạo cơ sở thúc đẩy hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ; phát huy tối đa nguồn lực về khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng lực, vị thế và thương hiệu của Nhà trường.

3. Hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho người học, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của Nhà trường, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao.

4. Đổi mới phương pháp dạy học, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, tạo điều kiện cho người học làm quen, tiếp cận với công tác nghiên cứu khoa học, phát huy khả năng sáng tạo, độc lập trong tư duy.

Điều 4. Nội dung hoạt động khoa học và công nghệ

1. Xây dựng định hướng phát triển khoa học công nghệ cho từng giai đoạn, kế hoạch khoa học công nghệ 05 năm và hàng năm của Nhà trường.

2. Đề xuất, tham gia tuyển chọn, triển khai thực hiện và tổ chức quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp (cấp Nhà nước, cấp Bộ/ngành và tương đương, cấp tỉnh, cấp trường), các lĩnh vực nghiên cứu.

3. Ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, gắn phát triển công nghệ với tạo ra sản phẩm mới có khả năng thương mại cao; thực hiện dịch vụ khoa học và công nghệ.

4. Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển, dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, các phòng thí nghiệm trọng điểm của Nhà trường.

5. Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học cho tất cả các đối tượng đang tham gia học tập, nghiên cứu tại trường.

6. Tiến hành các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về khoa học và công nghệ.

7. Xây dựng và phổ biến thông tin về hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường.

Điều 5. Tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ

1. Từ ngân sách Nhà nước.

2. Tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh.

4. Trích từ nguồn thu hợp pháp của Nhà trường.

5. Huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Chương II

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 6. Tổ chức quản lý hoạt động khoa học và công nghệ

1. Hoạt động khoa học và công nghệ trong Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh được quản lý thống nhất theo hai cấp: Cấp trường, cấp khoa và các cấp tương đương.

2. Hiệu trưởng (hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền) là người đại diện Nhà trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trực tiếp quản lý, điều hành các hoạt động khoa học và công nghệ của trường, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan cấp trên ủy quyền hoặc phân cấp theo quy định.

3. Phòng Khoa học công nghệ và Quan hệ quốc tế (KHCCN&QHQT) là đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuyên trách quản lý hoạt động khoa học và công nghệ trong Nhà trường.

4. Các đơn vị, tổ chức trực tiếp thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ trong trường bao gồm các khoa, bộ môn, trung tâm nghiên cứu, doanh nghiệp.

5. Các đơn vị, cá nhân thực hiện chỉ đạo, tư vấn hoạt động khoa học và công nghệ trong Nhà trường bao gồm:

a. Hội đồng khoa học và đào tạo; hội đồng tư vấn của Nhà trường;

b. Hội đồng khoa học của khoa; hội đồng tư vấn ngành; hội đồng tư vấn chuyên ngành.

Điều 7. Nội dung quản lý hoạt động khoa học và công nghệ

1. Ban hành và tổ chức thực hiện quy định quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan về hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức Hội nghị khoa học và công nghệ hai năm một lần cho các cán bộ, giảng viên.

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khoa học và công nghệ 5 năm và hàng năm.

4. Huy động các nguồn tài chính khác nhau cho hoạt động khoa học và công nghệ, sử dụng nguồn tài chính theo quy định hiện hành.

5. Vinh danh và đề xuất khen thưởng các cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh có kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ xuất sắc.

6. Định kỳ thanh tra, kiểm tra, tổng kết, đánh giá kết quả và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ của trường; xét khen thưởng các đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và xử lý vi phạm theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm và báo cáo đột xuất về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ của trường với Bộ Công Thương và Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Điều 8. Chức năng, nhiệm vụ của tổ chức quản lý hoạt động khoa học và công nghệ

1. Hội đồng khoa học của trường do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập, có trách nhiệm tư vấn cho Hiệu trưởng về những vấn đề liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ của trường.

2. Khoa, bộ môn trực thuộc trường có trách nhiệm quản lý, tổ chức, phối hợp và tạo điều kiện để tập thể, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ được giao. Trưởng khoa trực tiếp đôn đốc, giám sát, chịu trách nhiệm về mặt chuyên môn các vấn đề khoa học công nghệ của khoa và các cá nhân thuộc diện quản lý của khoa.

3. Phòng Khoa học công nghệ và Quan hệ quốc tế (KHCCN&QHQT) có chức năng tham mưu, giúp Hiệu trưởng chỉ đạo, quản lý hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường và thực hiện các nhiệm vụ sau:

a. Chủ trì, phối hợp với các phòng chức năng liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường theo Điều 4 của văn bản này.

b. Quản lý việc tổ chức, thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ của các phòng, khoa, trung tâm trực thuộc trường; tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào quản lý, đào tạo và sản xuất.

c. Xây dựng quy trình đề xuất, tuyển chọn, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp.

d. Xây dựng quy trình đánh giá, nghiệm thu và công bố kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 9. Nhiệm vụ của các đơn vị, tổ chức trực tiếp thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ

1. Khoa, bộ môn trực thuộc trường có nhiệm vụ tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; phối hợp với phòng KHHCN&QHQT và các phòng chức năng có liên quan quản lý chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ; xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ.

2. Bộ môn trực thuộc khoa có nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch của trường và khoa; thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ trong lĩnh vực chuyên môn của bộ môn; xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ khoa học của bộ môn; tham gia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn; tổ chức đánh giá công tác quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, của bộ môn, của khoa và của trường theo yêu cầu của trường khoa, hiệu trưởng, hội đồng trường; quản lý cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ của bộ môn.

3. Trung tâm nghiên cứu trong trường là tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp cơ sở, được thành lập và hoạt động theo Luật Khoa học và Công nghệ, có các nhiệm vụ sau:

a) Triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội.

b) Tham gia đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, gắn hoạt động khoa học và công nghệ với đào tạo và thực tế sản xuất, kinh doanh.

4. Doanh nghiệp trong Nhà trường thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ gắn với chức năng, nhiệm vụ chuyên môn của trường nhằm đưa nhanh kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống, góp phần gắn Nhà trường với xã hội, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, góp phần phát triển thị trường công nghệ.

Điều 10. Nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ của trường.

2. Ban hành các quy định về hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Quyết định thành lập, tổ chức lại và giải thể các trung tâm nghiên cứu trong Nhà trường.

Điều 11. Nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức tư vấn trong trường về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ

1. Hội đồng khoa học và đào tạo của trường tư vấn cho Hiệu trưởng về: Định hướng phát triển khoa học và công nghệ, kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ, giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ; xây dựng và sửa đổi các quy chế, quy định về hoạt động khoa học và công nghệ; đánh giá công tác quản lý và thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ của các đơn vị trong trường.

2. Các hội đồng tư vấn do Hiệu trưởng thành lập để tư vấn cho Hiệu trưởng về những vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ.



Chương III

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN

Điều 12. Nhiệm vụ của giảng viên nghiên cứu khoa học

1. Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp: Cấp Nhà nước, cấp Bộ/ngành và tương đương, cấp Tỉnh, cấp cơ sở và các nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ.

2. Được quyền ký hợp đồng khoa học và công nghệ với các tổ chức, cơ quan, cá nhân trong và ngoài trường theo quy định của Bộ luật lao động và các quy định khác của pháp luật; Tham gia các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước theo quy định. Báo cáo kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm cho đơn vị quản lý.

3. Nghiên cứu phục vụ giảng dạy, đào tạo của Nhà trường: Viết giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo; Nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo bao gồm: Chương trình giáo dục ngành hoặc chuyên ngành và chương trình học phần; Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học.

4. Gửi đăng bài báo khoa học trên các Tạp chí khoa học kỹ thuật trong và ngoài nước, nội san trường; Viết chuyên đề, bài tham luận tại các hội nghị khoa học, hội thảo khoa học các cấp; Tham dự các giải thưởng khoa học, các cuộc thi sáng tạo về khoa học và công nghệ.

Điều 13. Chế độ nghiên cứu khoa học của giảng viên trong năm học

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 quỹ thời gian làm việc trong năm học để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Định mức thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (NCKH) trong một năm học được quy định theo giờ hành chính cụ thể như sau:

- a. Giáo sư và giảng viên cao cấp (hạng 1): 800 giờ
- b. Phó giáo sư và giảng viên chính (hạng 2): 700 giờ
- c. Giảng viên (hạng 3): 600 giờ

d. Giảng viên trong thời gian tập sự được miễn khối lượng nghiên cứu khoa học: sử dụng thời gian nghiên cứu khoa học để tìm hiểu thực tế, củng cố kiến thức chuyên môn, đọc nội quy, quy định của Nhà nước và Nhà trường.

2. Định mức thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên kiêm nhiệm công tác quản lý:

Giảng viên kiêm nhiệm công tác quản lý trong Nhà trường có nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học tính theo tỉ lệ % định mức NCKH của chức danh giảng viên, cụ thể như sau:

TT	Chức danh	Định mức NCKH
1	Hiệu trưởng	15%
2	Phó hiệu trưởng	20%
3	Trưởng các phòng, ban, Khoa Tại chức, Giám đốc Trung tâm quản lý hành chính cấp Trường	25%

4	Phó trưởng các phòng, ban, Khoa Tại chức, Giám đốc Trung tâm quản lý hành chính cấp Trường	30%
5	Trưởng khoa, Giám đốc trung tâm đào tạo, Trưởng bộ môn trực thuộc Giám hiệu (có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên)	70%
6	Trưởng khoa, Giám đốc trung tâm đào tạo, Trưởng bộ môn trực thuộc Giám hiệu (có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học)	75%
7	Phó trưởng khoa, Phó giám đốc trung tâm đào tạo, Phó trưởng bộ môn trực thuộc Giám hiệu (có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên)	75%
8	Phó trưởng khoa, Phó giám đốc trung tâm đào tạo, Phó trưởng bộ môn trực thuộc Giám hiệu (có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học)	80%
9	Trưởng bộ môn trực thuộc Khoa, Trung tâm	80%
10	Trưởng bộ môn Giáo dục Quốc phòng - An ninh	45%
11	Phó trưởng bộ môn trực thuộc Khoa, Trung tâm	85%
12	Trợ lý giáo vụ khoa, chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập	85%
13	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn trường	50%
14	Phó Bí thư Đảng ủy, Ủy viên thường vụ Đảng ủy, Phó Chủ tịch Công đoàn Trường, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội cựu chiến binh	55%
15	Bí thư Chi bộ, Chủ tịch Công đoàn bộ phận	85%
16	Phó Bí thư Chi bộ, Phó Chủ tịch Công đoàn bộ phận	90%
17	Bí thư Đoàn trường:	
	- Số lượng HS-SV chính quy từ 10.000 trở lên	30%
	- Số lượng HS-SV chính quy từ 5.000 đến 10.000	40%
	- Số lượng HS-SV chính quy dưới 5.000	50%
18	Phó Bí thư Đoàn trường	
	- Số lượng HS-SV chính quy từ 10.000 trở lên	40%
	- Số lượng HS-SV chính quy từ 5.000 đến 10.000	50%
	- Số lượng HS-SV chính quy dưới 5.000	60%
19	Giảng viên là nhân viên các phòng, ban, khoa, trung tâm làm việc hành chính	35%

Ghi chú: Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức danh quản lý thuộc bảng trên thì chỉ thực hiện một định mức NCKH thấp nhất.

3. Định mức kết quả thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên:

TT	Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	Giờ hành chính
1	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước	1800
2	Dự án sản xuất thực nghiệm cấp Nhà nước	1800
3	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ/ ngành và tương đương	1500
4	Dự án sản xuất thực nghiệm cấp Bộ/ ngành và tương đương	1500
5	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh	1500
6	Dự án sản xuất thực nghiệm cấp Tỉnh	1500
7	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường	700
8	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành, Hội nghị, hội thảo khoa học: $\geq 0,5$ điểm	700
9	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành, Hội nghị, hội thảo khoa học: $< 0,5$ điểm	500
10	Bài báo chuyên ngành đăng trên Kỷ yếu Hội nghị khoa học cấp trường	300
11	Bài báo chuyên ngành đăng trên Tập san nội bộ	250
12	Biên soạn giáo trình cấp trường (nội bộ), sách tham khảo, chuyên khảo	120giờ/1tín chỉ hoặc 3 giờ/1trang
13	Biên soạn giáo trình cấp Nhà xuất bản	250giờ/1tín chỉ hoặc 5 giờ/1trang
14	Hợp đồng chuyển giao công nghệ ký về trường cứ 100 triệu được tính bằng	120
15	Hợp đồng tư vấn ký về trường cứ 100 triệu được tính bằng	120
16	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học	120giờ/1ĐT
17	Xây dựng chương trình đào tạo ngành, chuyên ngành	200giờ/1Cĩ
18	Chỉnh biên chương trình đào tạo ngành, chuyên ngành	120giờ/1CT
19	Xây dựng đề cương chi tiết học phần	28giờ/1tín chỉ
20	Chỉnh biên đề cương chi tiết học phần	20giờ/1tín chỉ

TT	Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	Giờ hành chính
21	Thành viên Hội đồng phê duyệt, nghiệm thu đề tài NCKH các cấp; Sáng kiến cải tiến; giáo trình (trừ ủy viên phản biện)	8giờ/1HĐ
22	Phản biện bài báo đăng trên Tập san Nội bộ, Kỷ yếu Hội nghị khoa học cấp trường	20giờ/1bài báo
23	Phản biện bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành, Hội nghị, hội thảo khoa học có tính điểm	30giờ/1bài báo
24	Phản biện giáo trình cấp trường (nội bộ), sách tham khảo, chuyên khảo	40giờ/1tín chỉ hoặc 1giờ/1trang
25	Phản biện giáo trình cấp Nhà xuất bản	60giờ/1tín chỉ hoặc 1,5giờ/1trang
26	Phản biện đề tài NCKH/ dự án SXTN cấp Nhà nước	80giờ/1ĐT
27	Phản biện đề tài NCKH/ dự án SXTN cấp Bộ/ngành, Tỉnh	60giờ/1ĐT
28	Phản biện đề tài NCKH cấp trường	40giờ/1ĐT

Các mục từ 14 đến 28 không tính là sáng kiến cải tiến, chỉ được tính vào giờ hành chính và được thanh toán theo phương án kinh phí (nếu có). Bài báo thông tin đăng trên Tạp chí, Tập san nội bộ, Kỷ yếu chỉ được tính là sáng kiến cải tiến. Đối với công trình NCKH do nhóm tác giả thực hiện ở ngoài trường, nếu chủ nhiệm công trình không phải là người của trường thì Nhà trường chỉ công nhận sáng kiến cải tiến mà không chi kinh phí.

Đối với đề tài NCKH cấp Nhà nước:

- Đề tài có thời gian 01 năm: được nghiệm thu có kết quả đạt.
- Đề tài có thời gian lớn hơn 1 năm: Khối lượng NCKH được chia đều trong các năm nhưng phải có báo cáo tiến độ thực hiện. Năm cuối được tính khối lượng NCKH nếu có kết quả nghiệm thu đạt, nếu kết quả nghiệm thu không đạt thì không tính khối lượng NCKH.

4. Phân chia số giờ NCKH:

Nếu hoạt động NCKH do nhóm tác giả thực hiện thì số giờ NCKH tương ứng với hoạt động đó được phân chia như sau:

- Nhóm tác giả gồm 2 người: Chủ nhiệm đề tài (chủ biên) hưởng 2/3 số giờ NCKH, thành viên còn lại hưởng 1/3 số giờ NCKH.
- Nhóm tác giả gồm 3 người: Chủ nhiệm đề tài (chủ biên) hưởng 1/2 số giờ NCKH, 1/2 số giờ NCKH chia đều cho 2 thành viên khác.
- Nhóm tác giả trên 3 người: Chủ nhiệm đề tài (chủ biên) hưởng 1/3 số giờ NCKH, 2/3 số giờ NCKH chia đều cho các thành viên khác.

- Nếu vai trò của nhóm tác giả như nhau trong hoạt động NCKH (có văn bản xác nhận) thì số giờ NCKH được chia đều cho các tác giả.

Điều 14. Quyền lợi của giảng viên nghiên cứu khoa học

1. Được tạo điều kiện thuận lợi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
2. Được bảo hộ bản quyền về kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

3. Được sử dụng các thiết bị nghiên cứu, dụng cụ phân tích mà Nhà trường và các đơn vị chuyên môn có để nghiên cứu trên cơ sở tôn trọng và chấp hành các quy định về sử dụng trang thiết bị nghiên cứu và dụng cụ phân tích.

4. Nếu tổng số giờ thực hiện NCKH trong năm học của giảng viên bằng hoặc lớn hơn định mức quy định thì giảng viên đó hoàn thành nhiệm vụ NCKH trong năm học, không bảo lưu, không tính vượt giờ. Nếu tổng số giờ thực hiện NCKH trong năm học của giảng viên nhỏ hơn định mức quy định, trong khi giảng viên giảng dạy và thực hiện công việc khác vượt giờ thì số giờ vượt này được tính bù vào giờ NCKH còn thiếu trước khi tính vượt giờ công tác trong năm học.

Số giờ thực hiện NCKH được tính vào giờ làm việc hành chính, mức tối đa được quy định theo điều 13.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 15. Khen thưởng

1. Cá nhân, đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xem xét trong việc khen thưởng, xét phong tặng các danh hiệu thi đua và được công nhận sáng kiến cải tiến của Nhà trường.

2. Kết quả và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ của năm trước là căn cứ quan trọng để các cấp quản lý khoa học và công nghệ có thẩm quyền giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho năm kế hoạch tiếp theo.

3. Thành tích khen thưởng về hoạt động khoa học và công nghệ là căn cứ để đánh giá cán bộ, viên chức và xem xét nâng lương theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Xử lý vi phạm

1. Cá nhân và đơn vị có hành vi trái với các nội dung trong quy định này thì tùy theo tính chất và mức độ sai phạm sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật và thu hồi kinh phí theo quy định hiện hành.

2. Nếu giảng viên chỉ hoàn thành dưới 50% định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học trong năm học thì không được xem xét phong tặng các danh hiệu thi đua từ cấp trường trở lên. Nếu 03 năm học liên tục hoàn thành dưới 50% định mức NCKH thì năm học tiếp theo không được bố trí giảng dạy đại học, cao học của trường.

3. Cá nhân, đơn vị vi phạm chế độ, chính sách của Nhà nước trong hoạt động khoa học và công nghệ thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ năm học 2017-2018 và thay thế Quy định về việc quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ trong Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-ĐHCNQN ngày 15/ 01/ 2015 của Hiệu trưởng Nhà trường.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế, các đơn vị gửi ý kiến về phòng KHCN&QHQT để tổng hợp, trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

3. Các đơn vị, toàn thể cán bộ, giảng viên chịu trách nhiệm thi hành quy định này./.



TS. Nguyễn Đức Tinh